

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC  
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ  
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**

(Ban hành kèm theo quyết định số 361/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 26/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

**Ngày thi: 20/5/2022**

| TT | SBD      | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|--------------------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                    |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 1  | CNTT1487 | Chu Thế Anh        | 30/12/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,0       | DBG011167         | CNTT/22/1551 | Đạt     |         |
| 2  | CNTT1488 | Mông Văn Ân        | 24/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 7,0         | 5,0       | DBG011168         | CNTT/22/1552 | Đạt     |         |
| 3  | CNTT1489 | Phương Quốc Bảo    | 25/11/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,5       | DBG011169         | CNTT/22/1553 | Đạt     |         |
| 4  | CNTT1490 | Vì Thị Mai Chi     | 05/06/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Sán Chi | 6,0         | 6,0       | DBG011170         | CNTT/22/1554 | Đạt     |         |
| 5  | CNTT1491 | Nông Đức Chiêu     | 06/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,5       | DBG011171         | CNTT/22/1555 | Đạt     |         |
| 6  | CNTT1492 | Vì Văn Chính       | 02/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,0       | DBG011172         | CNTT/22/1556 | Đạt     |         |
| 7  | CNTT1493 | Lâm Thị Chung      | 04/12/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Sán Chi | 6,2         | 5,5       | DBG011173         | CNTT/22/1557 | Đạt     |         |
| 8  | CNTT1494 | Lường Văn Chuyên   | 09/07/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | DBG011174         | CNTT/22/1558 | Đạt     |         |
| 9  | CNTT1495 | Thị Văn Cương      | 12/09/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG011175         | CNTT/22/1559 | Đạt     |         |
| 10 | CNTT1496 | La Tuấn Cường      | 28/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,5       | DBG011176         | CNTT/22/1560 | Đạt     |         |
| 11 | CNTT1497 | Hoàng Thị Ngọc Dịu | 20/03/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,5         | 5,5       | DBG011177         | CNTT/22/1561 | Đạt     |         |
| 12 | CNTT1498 | Phương Văn Dũng    | 21/05/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,0       | DBG011178         | CNTT/22/1562 | Đạt     |         |
| 13 | CNTT1499 | Vy Văn Dũng        | 04/04/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 7,2         | 5,0       | DBG011179         | CNTT/22/1563 | Đạt     |         |
| 14 | CNTT1500 | Hoàng Đức Duy      | 09/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,0       | DBG011180         | CNTT/22/1564 | Đạt     |         |
| 15 | CNTT1501 | Hà Tùng Dương      | 20/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,0       | DBG011181         | CNTT/22/1565 | Đạt     |         |
| 16 | CNTT1502 | Lý Thị Đẹp         | 02/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 6,5       | DBG011182         | CNTT/22/1566 | Đạt     |         |
| 17 | CNTT1503 | Vy Văn Đẹp         | 22/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,0       | DBG011183         | CNTT/22/1567 | Đạt     |         |
| 18 | CNTT1504 | Tô Thị Đông        | 01/10/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 7,2         | 6,0       | DBG011184         | CNTT/22/1568 | Đạt     |         |
| 19 | CNTT1505 | Triệu Phúc Đức     | 29/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,2         | 5,5       | DBG011185         | CNTT/22/1569 | Đạt     |         |
| 20 | CNTT1506 | Sầm Văn Được       | 21/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,0       | DBG011186         | CNTT/22/1570 | Đạt     |         |
| 21 | CNTT1507 | Hoàng Trường Giang | 03/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,5         | 5,5       | DBG011187         | CNTT/22/1571 | Đạt     |         |
| 22 | CNTT1508 | Nông Văn Giang     | 10/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG011188         | CNTT/22/1572 | Đạt     |         |
| 23 | CNTT1509 | Vì Thị Giang       | 08/02/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 7,0         | 5,0       | DBG011189         | CNTT/22/1573 | Đạt     |         |
| 24 | CNTT1510 | Hoàng Ngọc Hà      | 06/10/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 6,0       | DBG011190         | CNTT/22/1574 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|------------------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                  |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 25 | CNTT1511 | Hoàng Thị Hà     | 10/10/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Dao     | 6,0         | 5,5       | DBG011191         | CNTT/22/1575 | Đạt     |         |
| 26 | CNTT1512 | Hứa Thu Hà       | 18/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Nùng    | 6,7         | 6,0       | DBG011192         | CNTT/22/1576 | Đạt     |         |
| 27 | CNTT1513 | Lý Ngọc Hà       | 04/09/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,0         | 5,5       | DBG011193         | CNTT/22/1577 | Đạt     |         |
| 28 | CNTT1514 | Hoàng Văn Hải    | 12/12/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | DBG011194         | CNTT/22/1578 | Đạt     |         |
| 29 | CNTT1515 | Nông Trung Hải   | 02/07/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,5       | DBG011195         | CNTT/22/1579 | Đạt     |         |
| 30 | CNTT1516 | Lộc Văn Hảo      | 05/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | DBG011196         | CNTT/22/1580 | Đạt     |         |
| 31 | CNTT1517 | Lý Thị Hằng      | 01/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,0         | 5,0       | DBG011197         | CNTT/22/1581 | Đạt     |         |
| 32 | CNTT1518 | Hà Văn Hiến      | 16/04/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 7,0         | 5,0       | DBG011198         | CNTT/22/1582 | Đạt     |         |
| 33 | CNTT1519 | Phan Thế Hiến    | 23/04/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | DBG011199         | CNTT/22/1583 | Đạt     |         |
| 34 | CNTT1520 | Triệu Chòi Hiến  | 12/07/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,0         | 6,0       | DBG011200         | CNTT/22/1584 | Đạt     |         |
| 35 | CNTT1521 | Triệu Văn Hiến   | 29/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,7         | 5,0       | DBG011201         | CNTT/22/1585 | Đạt     |         |
| 36 | CNTT1522 | Lành Văn Hiệp    | 08/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,0       | DBG011202         | CNTT/22/1586 | Đạt     |         |
| 37 | CNTT1523 | Chu Minh Hiếu    | 17/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | DBG011203         | CNTT/22/1587 | Đạt     |         |
| 38 | CNTT1524 | Chu Quang Hiếu   | 19/07/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,0         | 5,0       | DBG011204         | CNTT/22/1588 | Đạt     |         |
| 39 | CNTT1525 | Hoàng Văn Hiếu   | 25/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,5       | DBG011205         | CNTT/22/1589 | Đạt     |         |
| 40 | CNTT1526 | Triệu Tài Hình   | 26/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,7         | 5,5       | DBG011206         | CNTT/22/1590 | Đạt     |         |
| 41 | CNTT1527 | Nông Thị Hoa     | 26/09/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Nùng    | 7,0         | 5,5       | DBG011207         | CNTT/22/1591 | Đạt     |         |
| 42 | CNTT1528 | Vì Thị Hồng Hoa  | 15/08/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 5,5       | DBG011208         | CNTT/22/1592 | Đạt     |         |
| 43 | CNTT1529 | Lý Thị Hoan      | 22/05/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Sán Chi | 6,5         | 5,5       | DBG011209         | CNTT/22/1593 | Đạt     |         |
| 44 | CNTT1530 | Lâm Việt Hoàn    | 01/06/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Sán Chi | 7,0         | 5,5       | DBG011210         | CNTT/22/1594 | Đạt     |         |
| 45 | CNTT1531 | Vì Trọng Hoàn    | 01/09/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,0       | DBG011211         | CNTT/22/1595 | Đạt     |         |
| 46 | CNTT1532 | Lâm Việt Hoàng   | 08/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | DBG011212         | CNTT/22/1596 | Đạt     |         |
| 47 | CNTT1533 | Nông Văn Hồng    | 10/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,5       | DBG011213         | CNTT/22/1597 | Đạt     |         |
| 48 | CNTT1534 | Phùng Văn Hợp    | 12/09/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,0       | DBG011214         | CNTT/22/1598 | Đạt     |         |
| 49 | CNTT1535 | Hoàng Văn Huy    | 26/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,5       | DBG011215         | CNTT/22/1599 | Đạt     |         |
| 50 | CNTT1536 | Hoàng Văn Huy    | 21/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,0       | DBG011216         | CNTT/22/1600 | Đạt     |         |
| 51 | CNTT1537 | Luân Thị Huyền   | 30/06/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 5,0       | DBG011217         | CNTT/22/1601 | Đạt     |         |
| 52 | CNTT1538 | Nguyễn Văn Huynh | 21/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,0       | DBG011218         | CNTT/22/1602 | Đạt     |         |
| 53 | CNTT1539 | Triệu Thị Hương  | 27/07/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Dao     | 7,5         | 6,0       | DBG011219         | CNTT/22/1603 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên   |        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|-------------|--------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |             |        |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 54 | CNTT1540 | Tăng Thị    | Hường  | 16/01/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,0         | 5,5       | DBG011220         | CNTT/22/1604 | Đạt     |         |
| 55 | CNTT1541 | Chu Bảo     | Khanh  | 27/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | DBG011221         | CNTT/22/1605 | Đạt     |         |
| 56 | CNTT1542 | Vi Văn      | Khiêm  | 09/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,0       | DBG011222         | CNTT/22/1606 | Đạt     |         |
| 57 | CNTT1543 | Lưu Văn     | Khuyên | 10/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,2         | 5,0       | DBG011223         | CNTT/22/1607 | Đạt     |         |
| 58 | CNTT1544 | Tô Văn      | Kiên   | 06/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,0       | DBG011224         | CNTT/22/1608 | Đạt     |         |
| 59 | CNTT1545 | Lâm Văn     | Kim    | 19/06/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,5       | DBG011225         | CNTT/22/1609 | Đạt     |         |
| 60 | CNTT1546 | Hoàng Văn   | Liêm   | 11/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,5       | DBG011226         | CNTT/22/1610 | Đạt     |         |
| 61 | CNTT1547 | Chu Diệu    | Linh   | 24/02/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 5,5       | DBG011227         | CNTT/22/1611 | Đạt     |         |
| 62 | CNTT1548 | Hoàng Thị   | Lĩnh   | 21/01/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Sán Chi | 6,7         | 5,5       | DBG011228         | CNTT/22/1612 | Đạt     |         |
| 63 | CNTT1549 | Vi Văn      | Lý     | 12/11/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,0       | DBG011229         | CNTT/22/1613 | Đạt     |         |
| 64 | CNTT1550 | Chu Văn     | Minh   | 11/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,2         | 6,0       | DBG011230         | CNTT/22/1614 | Đạt     |         |
| 65 | CNTT1551 | Dương Văn   | Nghĩa  | 06/05/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | DBG011231         | CNTT/22/1615 | Đạt     |         |
| 66 | CNTT1552 | Hoàng Minh  | Nghĩa  | 18/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,0       | DBG011232         | CNTT/22/1616 | Đạt     |         |
| 67 | CNTT1553 | Nông Văn    | Ngọc   | 08/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,0       | DBG011233         | CNTT/22/1617 | Đạt     |         |
| 68 | CNTT1554 | Lâm Đức     | Nguyên | 02/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,5       | DBG011234         | CNTT/22/1618 | Đạt     |         |
| 69 | CNTT1555 | Vi Trung    | Nguyên | 06/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 7,0         | 6,5       | DBG011235         | CNTT/22/1619 | Đạt     |         |
| 70 | CNTT1556 | La Thị      | Phương | 10/12/2002 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 6,5       | DBG011236         | CNTT/22/1620 | Đạt     |         |
| 71 | CNTT1557 | Hoàng Minh  | Quang  | 02/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,5       | DBG011237         | CNTT/22/1621 | Đạt     |         |
| 72 | CNTT1558 | Triệu Văn   | Quang  | 03/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,5         | 5,5       | DBG011238         | CNTT/22/1622 | Đạt     |         |
| 73 | CNTT1559 | Dương Phúc  | Quân   | 02/11/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,2         | 5,0       | DBG011239         | CNTT/22/1623 | Đạt     |         |
| 74 | CNTT1560 | Lạc Mạnh    | Quân   | 14/06/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | DBG011240         | CNTT/22/1624 | Đạt     |         |
| 75 | CNTT1561 | Lộc Văn     | Quân   | 29/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 7,5         | 6,0       | DBG011241         | CNTT/22/1625 | Đạt     |         |
| 76 | CNTT1562 | Hoàng Văn   | Quý    | 23/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG011242         | CNTT/22/1626 | Đạt     |         |
| 77 | CNTT1563 | Bế Văn      | Sinh   | 16/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,0         | 5,5       | DBG011243         | CNTT/22/1627 | Đạt     |         |
| 78 | CNTT1564 | Nông Thị    | Slur   | 14/06/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 5,5       | DBG011244         | CNTT/22/1628 | Đạt     |         |
| 79 | CNTT1565 | Lê Văn      | Tài    | 26/09/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 6,0       | DBG011245         | CNTT/22/1629 | Đạt     |         |
| 80 | CNTT1566 | Nông Văn    | Tài    | 01/05/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 6,0       | DBG011246         | CNTT/22/1630 | Đạt     |         |
| 81 | CNTT1567 | Triệu Thanh | Thảo   | 12/07/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Dao     | 6,5         | 5,5       | DBG011247         | CNTT/22/1631 | Đạt     |         |
| 82 | CNTT1568 | Chu Văn     | Thiện  | 18/11/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,5         | 6,5       | DBG011248         | CNTT/22/1632 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-------------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                      |            |             |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 83  | CNTT1569 | Nông Thị Thơ         | 07/02/2004 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 6,7         | 6,0       | DBG011249         | CNTT/22/1633 | Đạt     |         |
| 84  | CNTT1570 | Nông Văn Thơm        | 02/11/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Nùng    | 6,5         | 6,5       | DBG011250         | CNTT/22/1634 | Đạt     |         |
| 85  | CNTT1571 | Hoàng Văn Thụ        | 30/12/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Nùng    | 6,7         | 7,0       | DBG011251         | CNTT/22/1635 | Đạt     |         |
| 86  | CNTT1572 | Nông Thị Thúy        | 01/09/2004 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,5       | DBG011252         | CNTT/22/1636 | Đạt     |         |
| 87  | CNTT1573 | Triệu Thị Thủy       | 11/10/2004 | Lạng Sơn    | Nữ        | Dao     | 6,0         | 6,0       | DBG011253         | CNTT/22/1637 | Đạt     |         |
| 88  | CNTT1574 | Hoàng Mạnh Thư       | 03/01/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 7,2         | 5,5       | DBG011254         | CNTT/22/1638 | Đạt     |         |
| 89  | CNTT1575 | Lý Văn Thư           | 23/05/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | DBG011255         | CNTT/22/1639 | Đạt     |         |
| 90  | CNTT1576 | La Văn Thúc          | 14/04/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,0       | DBG011256         | CNTT/22/1640 | Đạt     |         |
| 91  | CNTT1577 | Nguyễn Văn Toàn      | 12/02/2002 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,7         | 6,5       | DBG011257         | CNTT/22/1641 | Đạt     |         |
| 92  | CNTT1578 | Hoàng Văn Trung      | 28/03/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,5       | DBG011258         | CNTT/22/1642 | Đạt     |         |
| 93  | CNTT1579 | Lộc Văn Tuấn         | 22/10/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,0       | DBG011259         | CNTT/22/1643 | Đạt     |         |
| 94  | CNTT1580 | Dương Thanh Tùng     | 12/10/2003 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | DBG011260         | CNTT/22/1644 | Đạt     |         |
| 95  | CNTT1581 | Hoàng Văn Tươi       | 29/06/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 7,0         | 5,5       | DBG011261         | CNTT/22/1645 | Đạt     |         |
| 96  | CNTT1582 | Nguyễn Thị Hồng Tươi | 06/05/2004 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 6,2         | 7,0       | DBG011262         | CNTT/22/1646 | Đạt     |         |
| 97  | CNTT1583 | Luân Văn Tỷ          | 15/05/2003 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | DBG011263         | CNTT/22/1647 | Đạt     |         |
| 98  | CNTT1584 | Triệu Thị Vân        | 03/09/2004 | Lạng Sơn    | Nữ        | Dao     | 6,7         | 6,0       | DBG011264         | CNTT/22/1648 | Đạt     |         |
| 99  | CNTT1585 | Trần Văn Việt        | 17/01/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,7         | 5,0       | DBG011265         | CNTT/22/1649 | Đạt     |         |
| 100 | CNTT1586 | Nguyễn Thế Vinh      | 07/11/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | DBG011266         | CNTT/22/1650 | Đạt     |         |
| 101 | CNTT1587 | Vương Thị Dung       | 27/08/1996 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 7,7         | 7,5       | DBG011267         | CNTT/22/1651 | Đạt     |         |
| 102 | CNTT1588 | Nguyễn Thị Hoài Đức  | 15/06/1984 | Bắc Giang   | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 8,0       | DBG011268         | CNTT/22/1652 | Đạt     |         |
| 103 | CNTT1589 | Nguyễn Thị Huệ       | 20/12/1984 | Bắc Ninh    | Nữ        | Kinh    | 8,2         | 7,5       | DBG011269         | CNTT/22/1653 | Đạt     |         |
| 104 | CNTT1590 | Lê Quang Linh        | 27/01/2002 | Thái Nguyên | Nam       | Kinh    | 6,7         | 8,5       | DBG011270         | CNTT/22/1654 | Đạt     |         |
| 105 | CNTT1591 | Nông Thị Nga         | 19/07/1987 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 8,0         | 7,5       | DBG011271         | CNTT/22/1655 | Đạt     |         |
| 106 | CNTT1592 | Lành Văn Nguyên      | 12/07/1969 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 7,5         | 8,0       | DBG011272         | CNTT/22/1656 | Đạt     |         |
| 107 | CNTT1593 | Kiều Xuân Quảng      | 20/12/1977 | Thái Nguyên | Nam       | Kinh    | 7,7         | 7,0       | DBG011273         | CNTT/22/1657 | Đạt     |         |
| 108 | CNTT1594 | Hoàng Xuân Quý       | 08/01/2002 | Hà Nội      | Nam       | Kinh    | 6,5         | 8,0       | DBG011274         | CNTT/22/1658 | Đạt     |         |
| 109 | CNTT1595 | Mã Thị Huyền Trang   | 05/04/1990 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 8,0         | 8,0       | DBG011275         | CNTT/22/1659 | Đạt     |         |
| 110 | CNTT1596 | Nguyễn Thùy Trang    | 01/02/2000 | Lạng Sơn    | Nữ        | Nùng    | 7,0         | 7,5       | DBG011276         | CNTT/22/1660 | Đạt     |         |
| 111 | CNTT1597 | Nguyễn Thị Kim Trinh | 17/09/1998 | Thái Bình   | Nữ        | Kinh    | 8,2         | 7,0       | DBG011277         | CNTT/22/1661 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                  |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 112 | CNTT1598 | Trần Hữu Tú      | 25/09/1980 | Lạng Sơn | Nam       | Kinh    | 7,7         | 7,5       | DBG011278         | CNTT/22/1662 | Đạt     |         |
| 113 | CNTT1599 | Nguyễn Như Tuyền | 20/10/1984 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 8,0         | 8,0       | DBG011279         | CNTT/22/1663 | Đạt     |         |
| 114 | CNTT1600 | Hoàng Đình Vũ    | 30/09/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,5       | DBG011280         | CNTT/22/1664 | Đạt     |         |
| 115 | CNTT1601 | Trương Văn Vũ    | 30/12/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,5       | DBG011281         | CNTT/22/1665 | Đạt     |         |
| 116 | CNTT1602 | Vì Triệu Vũ      | 02/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | DBG011282         | CNTT/22/1666 | Đạt     |         |
| 117 | CNTT1603 | Hoàng Văn Vương  | 06/11/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Sán Chi | 6,5         | 6,0       | DBG011283         | CNTT/22/1667 | Đạt     |         |
| 118 | CNTT1604 | Nguyễn Thị Yên   | 21/09/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,7         | 6,5       | DBG011284         | CNTT/22/1668 | Đạt     |         |
| 119 | CNTT1605 | Vì Tiểu Yến      | 16/04/2001 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 8,0       | DBG011285         | CNTT/22/1669 | Đạt     |         |

Danh sách có 119 thí sinh./.